

-(으)ㄴ 이래

kể từ khi, từ ... đến nay

Đánh dấu một mốc khởi đầu và trải dài từ đó đến nay. Dạng trang trọng tương ứng của -(으)ㄴ 지, và là thành phần quen thuộc trong lịch sử công ty và bản tin.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi danh từ	danh từ + 이래	창립 이래
Hành động đã hoàn tất	-(으)ㄴ 이래	취임하다 → 취임한 이래
Kết thúc bằng ㄹ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만든 이래
Mệnh đề chính thường có	처음, 계속, 줄곧	... 처음입니다
Khoảng thời gian phải	đáng kể	어제 온 이래 là sai
Dạng văn nói	-(으)ㄴ 후로	온 후로

Khi nào dùng

Với danh từ, 이래 gắn trực tiếp: 창립 이래, 개교 이래, 1990년 이래. Với mệnh đề, động từ dùng định ngữ quá khứ: 취임한 이래. Gốc từ kết thúc bằng ㄹ ≡ lược bỏ ≡

Sự việc phải đã hoàn tất, và khoảng thời gian kéo dài từ đó đến hiện tại. Vì vậy mệnh đề chính thường chứa 처음, 계속, 줄곧, hoặc dạng so sánh nhất.

Nó không dùng cho khoảng thời gian ngắn. 어제 온 이래 nghe sai; cụm từ này ngụ ý nhiều năm, hoặc ít nhất là một khoảng thời gian đáng kể.

Ngữ vực là văn viết và hành chính. Trong văn nói, -(으)ㄴ 후로 hoặc -(으)ㄴ 다음부터 đảm nhận cùng nghĩa.

Ví dụ trong câu

- 1 창립 이래 최대 규모의 투자입니다.
Đây là khoản đầu tư lớn nhất kể từ khi thành lập công ty.
- 2 그가 취임한 이래 조직이 크게 달라졌다.
Tổ chức đã thay đổi rất nhiều kể từ khi ông ấy nhậm chức.
- 3 1990년 이래 이런 기록은 처음이다.
Kể từ năm 1990 chưa từng có kỷ lục như vậy.
- 4 한국에 온 이래 줄곧 이 동네에 살았습니다.
Kể từ khi đến Hàn Quốc, tôi sống ở khu phố này suốt.
- 5 직접 만든 이래 품질 문제는 한 번도 없었다.
Kể từ khi tự sản xuất, chưa hề có một vấn đề chất lượng nào.
- 6 개교 이래 가장 많은 학생이 지원했다.
Số học sinh đăng ký nhiều nhất kể từ khi trường mở cửa.

So sánh với

-(으)ㄴ 지
-(으)ㄴ 지 đo đã bao lâu; 이래 nói điều gì đã luôn đúng trong suốt thời gian đó. Một bên đếm, bên kia mô tả.
온 지 3년 됐어요. (đã được ba năm) / 온 이래 줄곧 살았다. (kể từ đó, liên tục)

-(으)ㄴ 후로
Cùng nghĩa, ngữ vực thường ngày. 후로 dùng trong văn nói; 이래 đánh dấu khung hành chính hoặc lịch sử.
온 후로 자주 만나요. (văn nói) / 창립 이래 최대 규모다. (báo cáo)

부터
부터 đánh dấu điểm bắt đầu cho mọi thứ, dù ngắn đến đâu. 이래 ngụ ý một khoảng thời gian đáng kể và nhìn lại toàn bộ khoảng đó.
아침부터 기다렸어요. (từ sáng) / 창립 이래 (kể từ khi thành lập)

Lưu ý

- X 어제 온 이래 계속 기다리고 있어요.
O 어제 온 후로 계속 기다리고 있어요.
이래 ngụ ý một khoảng thời gian đáng kể. Với một hai ngày, 후로 hoặc 부터 mới đúng.
- X 직접 만든 이래 문제가 없었다.
O 직접 만든 이래 문제가 없었다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ ≡ lược bỏ ≡ trước -(으)ㄴ, như trong 만든 음식 và 아는 사람.
- X 그가 취임하는 이래 조직이 달라졌다.
O 그가 취임한 이래 조직이 달라졌다.
Sự việc khởi đầu đã hoàn tất, nên định ngữ là quá khứ -(으)ㄴ.